



chuán piào

传票

noun · subpoena; summons

Example Sentences

Fǎ yuàn gěi tā fā le yì zhāng chuán piào
法院给他发了一张传票。

The court issued a subpoena to him.

Shōu dào chuán piào hòu tā lì kè lián xì le lǜ shī
收到传票后他立刻联系了律师。

After receiving the summons, he immediately contacted a lawyer.

Trace each character, then write the word on your own.

传	传	传	传	传	传	传	传	传		
票	票	票	票	票	票	票	票	票	票	票
票	票	票								